

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 110/2016/QĐ-UBND

Lào Cai, ngày 21 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Lào Cai ban hành Quy định về bảng giá các loại đất 05 năm (2015 - 2019) trên địa bàn tỉnh Lào Cai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 năm 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 80/2016/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai điều chỉnh, bổ sung bảng giá các loại đất 05 năm (2015-2019) trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

Căn cứ Quyết định số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Lào Cai ban hành Quy định về bảng giá đất 05 năm (2015-2019) trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 658/TTr-STNMT ngày 20 tháng 12 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định về bảng giá các loại đất 05 năm (2015 - 2019) trên địa bàn tỉnh Lào Cai ban hành kèm theo Quyết định số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Lào Cai (sau đây viết tắt là Quyết định số 91/2014/QĐ-UBND), cụ thể như sau:

1. Điểm a Khoản 4 Điều 2 được sửa đổi như sau:

“a) Khu vực 1: Là khu vực có khả năng sinh lợi cao nhất và điều kiện kết cấu

hạ tầng thuận lợi nhất, bao gồm: Trung tâm xã, trung tâm cụm xã, ven đường quốc lộ, tỉnh lộ, các nơi đã được đầu tư xây dựng hạ tầng, kỹ thuật”.

2. Điều 16 được sửa đổi như sau:

“Điều 16. Giá đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp

1. Đối với đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ thì áp dụng theo giá đất thương mại, dịch vụ tại khu vực lân cận đã quy định trong bảng giá đất;

2. Đối với đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích sản xuất thì áp dụng theo giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ tại khu vực lân cận đã quy định trong bảng giá đất;

3. Đối với đất trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp thì áp dụng theo giá đất ở tại khu vực lân cận đã quy định trong bảng giá đất”.

3. Điều 17 được sửa đổi như sau:

“Điều 17. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng

1. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng theo giá đất nuôi trồng thủy sản tại khu vực lân cận đã quy định trong bảng giá đất;

2. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản thì áp dụng theo giá đất phi nông nghiệp tại khu vực lân cận đã quy định trong bảng giá đất;”.

4. Điều 18 được sửa đổi như sau:

“Điều 18. Giá đất chưa sử dụng

Đối với đất chưa sử dụng, khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng thì căn cứ phương pháp định giá đất và giá của loại đất cùng mục đích sử dụng đã được giao đất, cho thuê đất khu vực lân cận đã quy định trong bảng giá đất”.

5. Khoản 2 Điều 22 được sửa đổi như sau:

“2. Giao Cục thuế tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản và các loại thuế khác theo quy định”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ các Phụ lục kèm theo Quyết định số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014, cụ thể như sau:

1. Bổ sung một số Phụ lục như sau:

a) Bổ sung vào bảng giá đất ở tại đô thị tại Phụ lục số II: Chi tiết tại Phụ lục số II.a ban hành kèm theo Quyết định này;

b) Bổ sung vào bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị tại Phụ lục số III: Chi tiết tại Phụ lục số III.a ban hành kèm theo Quyết định này;

c) Bổ sung vào bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không

phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị tại Phụ lục số IV: Chi tiết tại Phụ lục số IV.a ban hành kèm theo Quyết định này;

d) Bổ sung vào bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực 1 tại Phụ lục số V: Chi tiết tại Phụ lục số V.a ban hành kèm theo Quyết định này;

đ) Bổ sung vào bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn khu vực 1 tại Phụ lục số VI: Chi tiết tại Phụ lục số VI.a ban hành kèm theo Quyết định này;

e) Bổ sung vào bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn khu vực 1 tại Phụ lục số VII: Chi tiết tại Phụ lục số VII.a ban hành kèm theo Quyết định này;

g) Bổ sung vào bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực 2 tại Phụ lục số VIII: Chi tiết tại Phụ lục số VIII.a ban hành kèm theo Quyết định này;

h) Bổ sung vào bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn khu vực 2 tại Phụ lục số IX: Chi tiết tại Phụ lục số IX.a ban hành kèm theo Quyết định này;

i) Bổ sung vào bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn khu vực 2 tại Phụ lục số X: Chi tiết tại Phụ lục số X.a ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Sửa đổi một số Phụ lục như sau:

a) Sửa đổi bảng giá đất ở tại đô thị tại Phụ lục số II: Chi tiết tại Phụ lục số II.b ban hành kèm theo Quyết định này;

b) Sửa đổi bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị tại Phụ lục số III: Chi tiết tại Phụ lục số III.b ban hành kèm theo Quyết định này;

c) Sửa đổi bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị tại Phụ lục số IV: Chi tiết tại Phụ lục số IV.b ban hành kèm theo Quyết định này;

3. Sửa đổi tên đường phố, ngõ phố, mốc xác định trong bảng giá đất: Chi tiết tại Phụ lục số XVIII ban hành kèm theo Quyết định này.

4. Bãi bỏ giá đất của các khu vực, đường phố, ngõ phố, mốc xác định trong bảng giá đất: Chi tiết tại Phụ lục số XIX ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Đặng Xuân Phong

PHỤ LỤC SỐ II.a
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số: 110/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mức xác định (Từ ... đến ...)	Giá đất (đồng/m ²)
I	HUYỆN BẢO THẮNG	V		
	Thị trấn Phố Lu			
1	Các tuyến đường tại khu sau kè bờ tả Sông Hồng thuộc Tổ dân phố 1, Tổ dân phố Phú Long 1, Tổ dân phố Phú Long 2		Đường D1: Khu nhà ở biệt thự BT1, BT2, BT3, BT4.	3 500 000
2			Đường D1: Khu nhà ở biệt thự BT5, BT6.	3 500 000
3			Đường D2: Khu nhà ở liên kế LK4, LK5, LK6, LK7, LK11, LK12, LK13, LK14, LK15.	3 000 000
4			Đường D2: Khu nhà ở liên kế LK17, LK20, LK21.	3 000 000
5			Đường D3: Khu nhà ở liên kế LK2, LK3, LK8.	3 000 000
6			Đường D4: Khu nhà ở liên kế LK16, LK18, LK19.	3 000 000
7			Đường nhánh N4: Khu nhà ở liên kế LK9.	3 000 000
8			Đường nhánh N9: Khu nhà ở liên kế LK19A	3 000 000
II	HUYỆN MUỖNG KHƯƠNG	V		
	Thị trấn Mường Khương			
1	Quốc lộ 4D		Từ lối rẽ lên UBND xã Tung Chung Phố cũ đến đỉnh đóc Hầm Rồng (giáp ranh xã Tung Chung Phố)	1 250 000

2			Từ hết thôn Sáng Chải đến thôn Nhân Gióng	2 000 000
3		Đường nội thị theo trục đường mới mở	Từ đất nhà ông Minh đến hết đất nhà ông Bằng	4 000 000
4			Từ cầu Na Khuy đến giáp đất nhà ông Dũng Hương	5 000 000
5			Từ nhà Vân Đại đến hết đất nhà ông Dũng Hương	5 000 000
6		Đường nội thị theo trục đường mới mở	Từ nhà ông Tuấn Hường đến hết đất nhà ông Dũng Lan	6 000 000
II		THÀNH PHỐ LÀO CAI	II	
1		Phường Bắc Lệnh		
1.1		Tiểu khu đô thị số 19		
1.1.1		Đường H1		4 000 000
1.1.2		Đường H2		4 000 000
1.1.3		Các đường còn lại		3 500 000
1.2		Các đường trong Tiểu khu đô thị số 13		3 500 000
2		Phường Bình Minh		
		Tiểu khu đô thị số 17		
2.1		Đường A1		7 000 000
2.2		Đường A2		7 000 000
2.3		Đường A11	Các đoạn giao đất tái định cư	3 000 000
2.4		Đường A12	Các đoạn giao đất tái định cư	3 000 000
2.5		Đường A3	Các đoạn giao đất tái định cư	3 500 000
2.6		Đường A5	Các đoạn giao đất tái định cư	3 500 000
2.7		Đường A6	Các đoạn giao đất tái định cư	3 500 000
2.8		Các đường còn lại		5 000 000
3		Phường Duyên Hải		
		Đường T2 kéo dài	Đường lới từ đường T2 đến đường Trần Đăng (sau hồ đài phát thanh và truyền hình tỉnh cũ)	1 500 000

PHỤ LỤC SỐ III.a

BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số: 110/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mức xác định (Từ ... đến ...)	Giá đất (đồng/m ²)
I	HUYỆN BẢO THẮNG	V		
	Thị trấn Phố Lu			
1	Các tuyến đường tại khu sau kè bờ tả Sông Hồng thuộc Tổ dân phố 1, Tổ dân phố Phú Long 1, Tổ dân phố Phú Long 2		Đường D1: Khu nhà ở biệt thự BT1, BT2, BT3, BT4.	2 800 000
2			Đường D1: Khu nhà ở biệt thự BT5, BT6.	2 800 000
3			Đường D2: Khu nhà ở liên kế LK4, LK5, LK6, LK7, LK11, LK12, LK13, LK14, LK15.	2 400 000
4			Đường D2: Khu nhà ở liên kế LK17, LK20, LK21.	2 400 000
5			Đường D3: Khu nhà ở liên kế LK2, LK3, LK8.	2 400 000
6			Đường D4: Khu nhà ở liên kế LK16, LK18, LK19.	2 400 000
7			Đường nhánh N4: Khu nhà ở liên kế LK9.	2 400 000
8			Đường nhánh N9: Khu nhà ở liên kế LK19A	2 400 000
II	HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG	V		
	Thị trấn Mường Khương			
1	Quốc lộ 4D		Từ lối rẽ lên UBND xã Tung Chung Phó cũ đến đỉnh dốc Hàm Rồng (giáp ranh xã Tung Chung Phó)	1 000 000
2			Từ hết thôn Sảng Chải đến thôn Nhân Gióng	1 600 000
3	Đường nội thị theo trục đường mới mở		Từ đất nhà ông Minh đến hết đất nhà ông Bằng	3 200 000
4			Từ cầu Na Khuy đến giáp đất nhà ông Dũng Hương	4 000 000
5			Từ nhà Văn Đại đến hết đất nhà ông Dũng Hương	4 000 000

6	Đường nội thị theo trục đường mới mở		Từ nhà ông Tuấn Hùng đến hết đất nhà ông Dũng Lan	4 800 000
III	THÀNH PHỐ LÀO CAI	II		
1	Phường Bắc Lệnh			
1.1	Tiểu khu đô thị số 19			
1.1.1	Đường H1			3 200 000
1.1.2	Đường H2			3 200 000
1.1.3	Các đường còn lại			2 800 000
1.2	Các đường trong Tiểu khu đô thị số 13			2 800 000
2	Phường Bình Minh			
	Tiểu khu đô thị số 17			
2.1	Đường A1			5 600 000
2.2	Đường A2			5 600 000
2.3	Đường A11		Các đoạn giao đất tái định cư	2 400 000
2.4	Đường A12		Các đoạn giao đất tái định cư	2 400 000
2.5	Đường A3		Các đoạn giao đất tái định cư	2 800 000
2.6	Đường A5		Các đoạn giao đất tái định cư	2 800 000
2.7	Đường A6		Các đoạn giao đất tái định cư	2 800 000
2.8	Các đường còn lại			4 000 000
3	Phường Duyên Hải			
	Đường T2 kéo dài		Đường lới từ đường T2 đến đường Trần Đăng (sau hồ đài phát thanh và truyền hình tỉnh cũ)	1 200 000

PHỤ LỤC SỐ IV.a
BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI
LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ
(Kèm theo Quyết định số: 110/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Giá đất (đồng/m ²)
I	HUYỆN BẢO THẮNG	V		
	Thị trấn Phố Lu			
1	Các tuyến đường tại khu sau kè bờ tả Sông Hồng thuộc Tổ dân phố 1, Tổ dân phố Phú Long 1, Tổ dân phố Phú Long 2		Đường D1: Khu nhà ở biệt thự BT1, BT2, BT3, BT4.	2 100 000
2			Đường D1: Khu nhà ở biệt thự BT5, BT6.	2 100 000
3			Đường D2: Khu nhà ở liên kế LK4, LK5, LK6, LK7, LK11, LK12, LK13, LK14, LK15.	1 800 000
4			Đường D2: Khu nhà ở liên kế LK17, LK20, LK21.	1 800 000
5			Đường D3: Khu nhà ở liên kế LK2, LK3, LK8.	1 800 000
6			Đường D4: Khu nhà ở liên kế LK16, LK18, LK19.	1 800 000
7			Đường nhánh N4: Khu nhà ở liên kế LK9.	1 800 000
8			Đường nhánh N9: Khu nhà ở liên kế LK19A	1 800 000
II	HUYỆN MƯỜNG KHUÔNG	V		
	Thị trấn Mường Khương			
1	Quốc lộ 4D		Từ lói rẽ lên UBND xã Tung Chung Phố cũ đến đỉnh dốc Hàm Rồng (giáp ranh xã Tung Chung Phố)	750 000

2				Từ hết thôn Sàng Chải đến thôn Nhân Giồng	1 200 000
3				Từ đất nhà ông Minh đến hết đất nhà ông Bằng	2 400 000
4		Đường nội thị theo trục đường mới mở		Từ cầu Na Khuy đến giáp đất nhà ông Dũng Hương	3 000 000
5				Từ nhà Vân Đại đến hết đất nhà ông Dũng Hương	3 000 000
6		Đường nội thị theo trục đường mới mở		Từ nhà ông Tuấn Hương đến hết đất nhà ông Dũng Lan	3 600 000
III		THÀNH PHỐ LÀO CAI		II	
1		Phường Bắc Lệnh			
1.1		Tiểu khu đô thị số 19			
1.1.1		Đường H1			2 400 000
1.1.2		Đường H2			2 400 000
1.1.3		Các đường còn lại			2 100 000
2		Các đường trong Tiểu khu đô thị số 13			2 100 000
2		Phường Bình Minh			
		Tiểu khu đô thị số 17			
2.1		Đường A1			4 200 000
2.2		Đường A2			4 200 000
2.3		Đường A11		Các đoạn giao đất tái định cư	1 800 000
2.4		Đường A12		Các đoạn giao đất tái định cư	1 800 000
2.5		Đường A3		Các đoạn giao đất tái định cư	2 100 000
2.6		Đường A5		Các đoạn giao đất tái định cư	2 100 000
2.7		Đường A6		Các đoạn giao đất tái định cư	2 100 000
2.8		Các đường còn lại			3 000 000
3		Phường Duyên Hải			
		Đường T2 kéo dài		Đường lồi từ đường T2 đến đường Trần Đăng (sau hồ đài phát thanh và truyền hình tỉnh cũ)	900 000

PHỤ LỤC SỐ V.a
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN KHU VỰC 1

(Kèm theo Quyết định số: 110/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Khu vực, tuyến đường	Mức xác định (Từ ... đến ...)	Giá đất (đồng/m ²)
I	HUYỆN BẮC HÀ		
1	Xã Bảo Nhai		
	Đường vào trường THPT số 2	Đất hai bên đường từ nhà ông Bảo Oanh đi qua trường THPT số 2 đến hết đất nhà ông Tiến Hoài.	500 000
2	Xã Tà Chải		
	Đoạn nối đường Pạc Kha - xã Thái Giàng Phó	Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Dương Ích thôn Nậm Châu đến ranh giới Tà Chải - Thái Giàng Phó	400 000
3	Xã Thái Giàng Phó		
3.1	Đường Sân Bay	Đất hai bên đường từ ngã ba thôn Sân Bay (nhà ông Bùi Văn Trung) đến Trạm Y tế xã	500 000
3.2	Đoạn nối đường Pạc Kha - xã Thái Giàng Phó	Đất hai bên đường từ ranh giới xã Tà Chải - Thái Giàng Phó đến ngã tư thôn Sân Bay (giáp vườn hoa Việt Tú)	300 000
II	HUYỆN BẢO THẮNG		
1	Xã Gia Phú		
	Đường Trần Hưng Đạo kéo dài	Đoạn từ giáp đất phường Xuân Tăng (thành phố Lào Cai) đến đoạn nối với đường Quốc lộ 4E	1 500 000

2	Xã Xuân Quang			
2.1	Đường Quốc lộ 4E + Quốc lộ 70	Đoạn từ ngã ba Bắc Ngâm đến hết đất nhà ông Côi		2 500 000
2.2		Đoạn từ giáp đất nhà ông Côi đến Doanh nghiệp Phùng Hà		1 750 000
III	HUYỆN BẢO YÊN			
	Xã Bảo Hà			
1	Đường Bảo Hà đi Hồng Bùn	Từ hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Chính (bản Liên Hà 1) đến hết đất ở nhà ông Đặng Văn Chiến (bản Liên Hà 1) sâu vào mỗi bên 30 m		600 000
2	Đường Bảo Hà đi Kim Sơn	Từ Ngã ba đường đi nhà Văn hóa bản Liên Hà 5 đến hết đất nhà ông Phụng Thế (bản Liên Hà 5)		600 000
IV	HUYỆN BÁT XÁT			
1	Xã Bản Qua			
1.1	Khu Tái định cư số 2			
1.1.1	Tuyến T1	Từ đường T3 đến đường T5		400 000
1.1.2	Tuyến T2	Từ đường T3 đến đường T5 qua ngã tư hướng về T6		400 000
1.1.3	Tuyến T3	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T2		400 000
1.1.4	Tuyến T4	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T2		400 000
1.1.5	Tuyến T5	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T6		400 000
1.1.6	Tuyến T6	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T5		400 000
1.2	Khu Tái định cư số 3			
1.2.1	Tuyến T1	Từ đường T6 đến đường T9		400 000
1.2.2	Tuyến T2	Từ đường T9 đến đường T10		400 000
1.2.3	Tuyến T3	Từ đường T9 đến đường T10		400 000
1.2.4	Tuyến T4	Từ đường T6 đến đường T10		400 000
1.2.5	Tuyến T5	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T10		400 000

1.2.6	Tuyến T6	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T1	400 000
1.2.7	Tuyến T7	Từ đường T1 đến đường T4	400 000
1.2.8	Tuyến T8	Từ đường T1 đến đường T4	400 000
1.2.9	Tuyến T9	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến ngã ba giữa đường T1 và đường T2	400 000
1.2.10	Tuyến T10	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến cầu bê tông qua suối Bản Qua (trong phạm vi quy hoạch khu TĐC)	400 000
2	Xã Y Tý		
	Trung tâm cụm xã Y Tý		
2.1	Tuyến D2	Tuyến D2 cụm Y Tý	200 000
2.2	Tuyến D4	Tuyến D4 cụm Y Tý	200 000
V	HUYỆN MUỖNG KHUÔNG		
1	Xã Bản Lầu		
1.1		Từ đôn Biên phòng Bản Lầu (cũ) đến đập tràn Pạc Bo	300 000
1.2		đập tràn Pạc Bo đến công công ty Minh Trí	350 000
1.3		Từ công công ty Minh Trí đến mốc 107	1 500 000
1.4	Đường liên xã	Từ mốc 107 đến hết đất nhà Tô công tác Biên phòng Na Lóc 4	1 200 000
1.5		Từ giáp đất nhà ông Sùng Lý đến hết đất ngã ba Na Lóc 4	490 000
1.6		Từ giáp đất ngã ba Na Lóc 4 đến hết cầu Cốc Phương	300 000
1.7		Từ ngã ba Na Lóc 3 đến hết đất nhà ông Sùng Lý (nhà cán bộ y tế thôn bản)	700 000
2	Xã Cao Sơn		

	Tỉnh lộ 154	Từ trung tâm tập thể giáo viên trường tiểu học đến hết đất nhà ông Thào Giảng	300 000
VI	HUYỆN SA PA		
1	Xã Lao Chải		
	Đường nối tỉnh lộ 152 (Lao Chải đi Lao Chải San II)	Từ ngã ba đường tỉnh lộ 152 đi Lao Chải San II đến ngã ba đường rẽ đi thôn Y Linh Hồ, xã San Sả Hồ	1 200 000
2	Xã Tả Phìn		
	Đường liên thôn (Sả Xéng - Can Ngài - Giảng Tra)	Từ hết trường Tiểu học đến ngã ba nhà Văn hóa thôn Giảng Tra	350 000
VII	THÀNH PHỐ LÀO CAI		
	Xã Đông Tuyên		
	Các đường thuộc Khu tái định cư Làng Đen		1 500 000
VIII	HUYỆN VĂN BÀN		
	Xã Tân thượng		
1		Từ ranh giới Tân An - Tân Thượng đến giáp gầm cầu vượt cao tốc Nội Bài - Lào Cai	1 750 000
2	Đường QL 279	Từ giáp gầm cầu vượt cao tốc Nội Bài - Lào Cai đến đất nhà ông Đặng Văn Thăng	2 000 000
3		Từ giáp đất nhà ông Đặng Văn Thăng đến giáp đất công ty Vĩnh Quang Thịnh	1 500 000

PHỤ LỤC SỐ VI.a
BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN KHU VỰC 1

(Kèm theo Quyết định số: 110/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Khu vực, tuyến đường	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Giá đất (đồng/m ²)
I	HUYỆN BẮC HÀ		
1	Xã Bảo Nhai		
	Đường vào trường THPT số 2	Đất hai bên đường từ nhà ông Bảo Oanh đi qua trường THPT số 2 đến hết đất nhà ông Tiến Hoài.	400 000
2	Xã Tà Chải		
	Đoạn nối đường Pạc Kha - xã Thái Giàng Phố	Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Dương Ích thôn Nậm Châu đến ranh giới Tà Chải - Thái Giàng Phố.	320 000
3	Xã Thái Giàng Phố		
3.1	Đường Sân Bay	Đất hai bên đường từ ngã ba thôn Sân Bay (nhà ông Bùi Văn Trung) đến Trạm Y tế xã	400 000
3.2	Đoạn nối đường Pạc Kha - xã Thái Giàng Phố	Đất hai bên đường từ ranh giới xã Tà Chải - Thái Giàng Phố đến ngã tư thôn Sân Bay (giáp vườn hoa Việt Tú)	240 000
II	HUYỆN BẢO THẮNG		
1	Xã Gia Phú		
	Đường Trần Hưng Đạo kéo dài	Đoạn từ giáp đất Phường Xuân Tăng (thành phố Lào Cai) đến đoạn nối với đường Quốc lộ 4E	1 200 000

2	Xã Xuân Quang		
2.1	Đường Quốc lộ 4E + Quốc lộ 70	Đoạn từ ngã ba Bắc Ngâm đến hết đất nhà ông Côi	2 000 000
2.2		Đoạn từ giáp đất nhà ông Côi đến Doanh nghiệp Phùng Hà	1 400 000
III	HUYỆN BẢO YẾN		
	Xã Bảo Hà		
1	Đường Bảo Hà đi Hồng Bùn	Từ hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Chính (bản Liên Hà 1) đến hết đất ở nhà ông Đặng Văn Chiến (bản Liên Hà 1) sâu vào mỗi bên 30 m	480 000
2	Đường Bảo Hà đi Kim Sơn	Từ Ngã ba đường đi nhà Văn hóa bản Liên Hà 5 đến hết đất nhà ông Phụng Thê (bản Liên Hà 5)	480 000
IV	HUYỆN BÁT XÁT		
1	Xã Bản Qua		
1.1	Khu Tái định cư số 2		
1.1.1	Tuyến T1	Từ đường T3 đến đường T5	320 000
1.1.2	Tuyến T2	Từ đường T3 đến đường T5 qua ngã tư hướng về T6	320 000
1.1.3	Tuyến T3	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T2	320 000
1.1.4	Tuyến T4	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T2	320 000
1.1.5	Tuyến T5	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T6	320 000
1.1.6	Tuyến T6	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T5	320 000
1.2	Khu Tái định cư số 3		
1.2.1	Tuyến T1	Từ đường T6 đến đường T9	320 000
1.2.2	Tuyến T2	Từ đường T9 đến đường T10	320 000
1.2.3	Tuyến T3	Từ đường T9 đến đường T10	320 000

1.2.4	Tuyến T4	Từ đường T6 đến đường T10	320 000
1.2.5	Tuyến T5	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T10	320 000
1.2.6	Tuyến T6	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T1	320 000
1.2.7	Tuyến T7	Từ đường T1 đến đường T4	320 000
1.2.8	Tuyến T8	Từ đường T1 đến đường T4	320 000
1.2.9	Tuyến T9	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến ngã ba giữa đường T1 và đường T2	320 000
1.2.10	Tuyến T10	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến cầu bê tông qua suối Bản Qua (trong phạm vi quy hoạch khu TĐC)	320 000
2	Xã Y Tý		
	Trung tâm cụm xã Y Tý		
2.1	Tuyến D2	Tuyến D2 cụm Y Tý	160 000
2.2	Tuyến D4	Tuyến D4 cụm Y Tý	160 000
V	HUYỆN MUỖNG KHUÔNG		
1	Xã Bản Lầu		
1.1		Từ đồn Biên phòng Bản Lầu (cũ) đến đập tràn Pạc Bo	240 000
1.2		đập tràn Pạc Bo đến công ty Minh Trí	280 000
1.3		Từ công ty Minh Trí đến mốc 107	1 200 000
1.4	Đường liên xã	Từ mốc 107 đến hết đất nhà Tổ công tác Biên phòng Na Lóc 4	960 000
1.5		Từ giáp đất nhà ông Sùng Lý đến hết đất ngã ba Na Lóc 4	392 000
1.6		Từ giáp đất ngã ba Na Lóc 4 đến hết cầu Cốc Phương	240 000
1.7		Từ ngã ba Na Lóc 3 đến hết đất nhà ông Sùng Lý (nhà cán bộ y tế thôn bản)	560 000

2	Xã Cao Sơn				
	Tỉnh lộ 154		Từ trung tâm tập thể giáo viên trường tiểu học đến hết đất nhà ông Thào Giảng		240 000
V	HUYỆN SA PA				
1	Xã Lao Chải				
	Đường nối tỉnh lộ 152 (Lao Chải đi Lao Chải San II)	Đường nối tỉnh lộ 152 (Lao Chải đi Lao Chải San II)	Từ ngã ba đường tỉnh lộ 152 đi Lao Chải San II đến ngã ba đường rẽ đi thôn Ý Linh Hồ, xã San Sả Hồ		960 000
2	Xã Tả Phìn				
	Đường liên thôn (Sá Xéng - Can Ngài - Giảng Tra)	Đường liên thôn (Sá Xéng - Can Ngài - Giảng Tra)	Từ hết trường Tiểu học đến ngã ba nhà Văn hóa thôn Giảng Tra		280 000
VI	THÀNH PHỐ LÀO CAI				
	Xã Đông Tuyền				
	Các đường thuộc Khu tái định cư Làng Đen				1 200 000
VII	HUYỆN VĂN BÀN				
	Xã Tân Thượng				
1			Từ ranh giới Tân An - Tân Thượng đến giáp gầm cầu vượt cao tốc Nội Bài - Lào Cai		1 400 000
2	Đường QL 279		Từ giáp gầm cầu vượt cao tốc Nội Bài - Lào Cai đến đất nhà ông Đặng Văn Thăng		1 600 000
3			Từ giáp đất nhà ông Đặng Văn Thăng đến giáp đất công ty Vĩnh Quang Thịnh		1 200 000

PHỤ LỤC SỐ VII.a

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN KHU VỰC I

(Kèm theo Quyết định số: 110/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Khu vực, tuyến đường	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Giá đất (đồng/m ²)
I	HUYỆN BẮC HÀ		
1	Xã Bảo Nhai		
	Đường vào trường THPT số 2	Đất hai bên đường từ nhà ông Bảo Oanh đi qua trường THPT số 2 đến hết đất nhà ông Tiến Hoài.	300 000
2	Xã Tà Chải		
	Đoạn nối đường Pạc Kha - xã Thái Giàng Phố	Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Dương Ích thôn Nậm Châu đến ranh giới Tà Chải - Thái Giàng Phố.	240 000
3	Xã Thái Giàng Phố		
3.1	Đường Sân Bay	Đất hai bên đường từ ngã ba thôn Sân Bay (nhà ông Bùi Văn Trung) đến Trạm Y tế xã	300 000
3.2	Đoạn nối đường Pạc Kha - xã Thái Giàng Phố	Đất hai bên đường từ ranh giới xã Tà Chải - Thái Giàng Phố đến ngã tư thôn Sân Bay (giáp vườn hoa Việt Tú)	180 000
II	HUYỆN BẢO THẮNG		
1	Xã Gia Phú		
	Đường Trần Hưng Đạo kéo dài	Đoạn từ giáp đất phường Xuân Tăng (thành phố Lào Cai) đến đoạn nối với đường Quốc lộ 4E	900 000

2	Xã Xuân Quang			
2.1	Đường Quốc lộ 4E + Quốc lộ 70	Đoạn từ ngã ba Bắc Ngâm đến hết đất nhà ông Côi		1 500 000
2.2		Đoạn từ giáp đất nhà ông Côi đến Doanh nghiệp Phùng Hà		1 050 000
III	HUYỆN BẢO YẾN			
	Xã Bảo Hà			
1	Đường Bảo Hà đi Hồng Bùn	Từ hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Chính (bản Liên Hà 1) đến hết đất ở nhà ông Đặng Văn Chiến (bản Liên Hà 1) sâu vào mỗi bên 30 m		360 000
2	Đường Bảo Hà đi Kim Sơn	Từ Ngã ba đường đi nhà Văn hóa bản Liên Hà 5 đến hết đất nhà ông Phụng Thế (bản Liên Hà 5)		360 000
IV	HUYỆN BÁT XÁT			
1	Xã Bản Qua			
1.1	Khu Tái định cư số 2			
1.1.1	Tuyến T1	Từ đường T3 đến đường T5		240 000
1.1.2	Tuyến T2	Từ đường T3 đến đường T5 qua ngã tư hướng về T6		240 000
1.1.3	Tuyến T3	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T2		240 000
1.1.4	Tuyến T4	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T2		240 000
1.1.5	Tuyến T5	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T6		240 000
1.1.6	Tuyến T6	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T5		240 000
1.2	Khu Tái định cư số 3			
1.2.1	Tuyến T1	Từ đường T6 đến đường T9		240 000
1.2.2	Tuyến T2	Từ đường T9 đến đường T10		240 000
1.2.3	Tuyến T3	Từ đường T9 đến đường T10		240 000
1.2.4	Tuyến T4	Từ đường T6 đến đường T10		240 000
1.2.5	Tuyến T5	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T10		240 000

1.2.6	Tuyến T6	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T1	240 000
1.2.7	Tuyến T7	Từ đường T1 đến đường T4	240 000
1.2.8	Tuyến T8	Từ đường T1 đến đường T4	240 000
1.2.9	Tuyến T9	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến ngã ba giữa đường T1 và đường T2	240 000
1.2.10	Tuyến T10	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến cầu bê tông qua suối Bán Qua (trong phạm vi quy hoạch khu TĐC)	240 000
2	Xã Y Tý		
	Trung tâm cụm xã Y Tý		
2.1	Tuyến D2	Tuyến D2 cụm Y Tý	120 000
2.2	Tuyến D4	Tuyến D4 cụm Y Tý	120 000
V	HUYỆN MUÔNG KHƯƠNG		
1	Xã Bản Lầu		
1.1		Từ đồn Biên phòng Bản Lầu (cũ) đến đập tràn Pạc Bo	180 000
1.2		đập tràn Pạc Bo đến công công ty Minh Trí	210 000
1.3		Từ công công ty Minh Trí đến mốc 107	900 000
1.4	Đường liên xã	Từ mốc 107 đến hết đất nhà Tổ công tác Biên phòng Na Lóc 4	720 000
1.5		Từ giáp đất nhà ông Sùng Lý đến hết đất ngã ba Na Lóc 4	294 000
1.6		Từ giáp đất ngã ba Na Lóc 4 đến hết cầu Cốc Phương	180 000
1.7		Từ ngã ba Na Lóc 3 đến hết đất nhà ông Sùng Lý (nhà cán bộ y tế thôn bản)	420 000

PHỤ LỤC SỐ VIII.a
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN KHU VỰC 2

(Kèm theo Quyết định số: 110/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Khu vực, tuyến đường	Mức xác định (Từ ... đến ...)	Giá đất (đồng/m ²)		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	HUYỆN BẢO THẮNG				
	Xã Gia Phú				
	Đường Tỉnh lộ 152	Đoạn từ công nhà máy nước Tả Thành đến giáp huyện Sa Pa	160 000		
II	HUYỆN BẮC HÀ				
1	Xã Cốc Lỳ				
		Đất hai bên đường thuộc thôn Nậm Hán 1: Đoạn từ nhà ông Lý Văn Quang đến ngã ba nhà ông Bàn Văn An		140 000	
2	Xã Cốc Lâu				
		Đất hai bên đường thuộc thôn Kho Lạt: Đoạn từ nhà ông Lý Văn Nguyễn đến Cầu Nậm Tôn	175 000		
3	Xã Tả Cù Tỷ				
		Đất hai bên đường thuộc thôn Sảng Mào Phố: Đoạn từ trụ sở UBND xã đến nhà ông Vàng Văn Tiên		140 000	
III	HUYỆN MUỖNG KHUÔNG				
	Xã Tả Gia Khâu				
		Từ ngã ba nhà ông Lùng Tả Sêng đến hết thôn Pạc Tả 2 +200 m		175 000	

PHỤ LỤC SỐ IX.a
BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN KHU VỰC 2

(Kèm theo Quyết định số: 110/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Khu vực, tuyến đường	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Giá đất (đồng/m ²)		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	HUYỆN BẢO THẮNG				
	Xã Gia Phú				
	Đường Tỉnh lộ 152	Đoạn từ công nhà máy nước Tả Thàng đến giáp huyện Sa Pa	128 000		
II	HUYỆN BẮC HÀ				
1	Xã Cốc Ly				
		Đất hai bên đường thuộc thôn Nậm Hán 1: Đoạn từ nhà ông Lý Văn Quang đến ngã ba nhà ông Bàn Văn An	112 000	45 000	
2	Xã Cốc Lầu				
		Đất hai bên đường thuộc thôn Kho Lạt: Đoạn từ nhà ông Lý Văn Nguyễn đến Cầu Nậm Tôn	140 000	56 000	
3	Xã Tả Củ Tỷ				
		Đất hai bên đường thuộc thôn Mào Phó: Đoạn từ trụ sở UBND xã đến nhà ông Vàng Văn Tiên	112 000	45 000	
III	HUYỆN MƯỜNG KHUÔNG				
	Xã Tả Gia Khâu				
	Từ ngã ba nhà ông Lùng Tả Sèng đến hết thôn Pạc Tả 2 +200 m		140 000		

PHỤ LỤC SỐ X.a

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN KHU VỰC 2

(Kèm theo Quyết định số: 110/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Khu vực, tuyến đường	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Giá đất (đồng/m ²)		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	HUYỆN BẢO THẮNG				
	Xã Gia Phú				
	Đường Tỉnh lộ 152	Đoạn từ công nhà máy nước Tả Thàng đến giáp huyện Sa Pa	96 000		
II	HUYỆN BẮC HÀ				
1	Xã Cốc Ly				
	Đất hai bên đường thuộc thôn Nậm Hán 1: Đoạn từ nhà ông Lý Văn Quang đến ngã ba nhà ông Bàn Văn An		84 000	34 000	
2	Xã Cốc Lầu				
	Đất hai bên đường thuộc thôn Kho Lạt: Đoạn từ nhà ông Lý Văn Nguyễn đến Cầu Nậm Tôn		105 000	42 000	
3	Xã Tả Củ Tỷ				
	Đất hai bên đường thuộc thôn Sảng Mào Phố: Đoạn từ trụ sở UBND xã đến nhà ông Vàng Văn Tiến		84 000	34 000	
III	HUYỆN MUÔNG KHUÔNG				
	Xã Tả Gia Khâu				
	Từ ngã ba nhà ông Lùng Tả Sềng đến hết thôn Pạc Tả 2 + 200 m		105 000		

PHỤ LỤC SỐ II.b
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số: 110/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Giá đất (đồng/m ²)
I	HUYỆN SI MA CAI			
	Xã Si Ma Cai	V		
	Đường trục chính phải		Đất hai bên đường từ ngã ba chợ đến hết nhà ông Sùng Seo Hoà	3 000 000
II	HUYỆN VĂN BÀN			
	Thị trấn Khánh Yên	V		
1			Từ đường Nà Khọ đến hết đất nhà ông Min (điểm giao với đường Lê Quý Đôn)	8 000 000
2			Từ giáp đường Nà Khọ đến hết đất nhà Hiền Hằng	6 000 000
3			Từ giáp đất nhà Hiền Hằng đến cầu Ba Cò	5 000 000
4			Từ đất nhà ông Hùng đến công nghĩa trang liệt sỹ	5 500 000
5			Từ giáp công nghĩa trang liệt sỹ đến hết đất thị trấn Khánh Yên	5 500 000
6	Tuyến 4 (đường Trần Phú)		Từ đất nhà bà Nga Bằng (giao với tuyến 25) đến giáp Ban Chỉ huy Quân sự huyện	5 000 000
7	Đường Gia Lan (tuyến 1)		Từ cách đường Trần Phú 20m đến cách đường Quang Trung 20m	6 000 000

PHỤ LỤC SỐ III.b
BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số: 110/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Giá đất điều chỉnh (đồng/m ²)
I	HUYỆN SI MA CAI			
	Xã Si Ma Cai	V		
	Đường trục chính phải		Đất hai bên đường từ ngã ba chợ đến hết nhà ông Sùng Seo Hoà	2 400 000
II	HUYỆN VĂN BÀN			
	Thị trấn Khánh Yên	V		
1			Từ đường Nà Kho đến hết đất nhà ông Min (điểm giao với đường Lê Quý Đôn)	6 400 000
2			Từ giáp đường Nà Kho đến hết đất nhà Hiền Hằng	4 800 000
3	Tuyến đường Quang Trung		Từ giáp đất nhà Hiền Hằng đến cầu Ba Cỏ	4 000 000
4			Từ đất nhà ông Hùng đến công nghĩa trang liệt sỹ	4 400 000
5			Từ giáp công nghĩa trang liệt sỹ đến hết đất thị trấn Khánh Yên	4 400 000
6	Tuyến 4 (đường Trần Phú)		Từ đất nhà bà Nga Bằng (giao với tuyến 25) đến giáp Ban Chi huy Quân sự huyện	4 000 000
7	Đường Gia Lan (tuyến 1)		Từ cách đường Trần Phú 20m đến cách đường Quang Trung 20m	4 800 000

PHỤ LỤC SỐ IV.b

**BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI
LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ**

(Kèm theo Quyết định số: 110/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mức xác định (Từ ... đến ...)	Giá đất điều chỉnh (đồng/m ²)
I	HUYỆN SI MA CAI			
	Xã Si Ma Cai	V		
	Đường trục chính phải		Đất hai bên đường từ ngã ba chợ đến hết nhà ông Sùng Seo Hoà	1 800 000
II	HUYỆN VĂN BÀN			
	Thị trấn Khánh Yên	V		
1			Từ đường Nà Khọ đến hết đất nhà ông Mìn (điểm giao với đường Lê Quý Đôn)	4 800 000
2			Từ giáp đường Nà Khọ đến hết đất nhà Hiền Hằng	3 600 000
3	Tuyến đường Quang Trung		Từ giáp đất nhà Hiền Hằng đến cầu Ba Cô	3 000 000
4			Từ đất nhà ông Hùng đến công nghĩa trang liệt sỹ	3 300 000
5			Từ giáp công nghĩa trang liệt sỹ đến hết đất thị trấn Khánh Yên	3 300 000
6	Tuyến 4 (đường Trần Phú)		Từ đất nhà bà Nga Bằng (giao với tuyến 25) đến giáp Ban Chi huy Quân sự huyện	3 000 000
7	Đường Gia Lan (tuyến 1)		Từ cách đường Trần Phú 20m đến cách đường Quang Trung 20m	3 600 000

PHỤ LỤC SỐ XVIII
ĐIỀU CHỈNH TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, NGÕ PHỐ, MỐC XÁC ĐỊNH TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số: 110/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Tên tuyến đường hiện tại	Tên đoạn đường, ngõ phố hiện tại	Tên tuyến đường, đoạn đường ngõ phố sau khi điều chỉnh	Số thứ tự tại các phụ lục kèm theo Nghị quyết số 34/2014/QĐ-UBND
1	HUYỆN BẮC HÀ			
1	Thị trấn Bắc Hà			
1.1	Phố Nậm Cáy	Đất hai bên đường TĐC Hồ Na Cò từ ngã ba bên xe đến hết đất nhà ông Hoàng Quốc Đại (thôn Nậm Cáy 1)	Đất hai bên đường TĐC Hồ Na Cò từ ngã ba bên xe đến hết đất nhà ông Hoàng Quốc Đại (Tổ dân phố Nậm Cáy)	Số thứ tự 35, mục 1 của phụ lục số II, III, IV
1.2	Đường Pạc Kha	Đất hai bên đường từ ranh giới xã Tà Chải thôn Nậm Cáy 1 (nhà Vương Xuân Hoà) đến hết ranh giới Tà Chải thôn Nậm Cáy 2	Đất hai bên đường từ ranh giới xã Tà Chải - Tổ dân phố Nậm Cáy, thị trấn Bắc Hà (nhà Vương Xuân Hoà) đến hết ranh giới Tà Chải - Thị trấn Bắc Hà	Số thứ tự 44, mục 1 của phụ lục số II, III, IV
2	Xã Tả Chải			
	Đường ngàm tràn Tả Chải rẽ vào xã Thái Giàng Phó (đoạn hai bên đường từ ngàm tràn Tả Chải đến ranh giới Tả Chải - Thái Giàng Phó); đất hai bên đường thuộc các thôn: Nậm Cáy, Na Pắc Ngam, Na Khèo	Đường ngàm tràn Tả Chải rẽ vào xã Thái Giàng Phó (đoạn hai bên đường từ ngàm tràn Tả Chải đến ranh giới Tả Chải - Thái Giàng Phó); đất hai bên đường thuộc các thôn: Nậm Châu, Na Pắc Ngam, Na Khèo		Số thứ tự 7, mục 1 của phụ lục số VIII, IX, X

II HUYỆN BẢO THẮNG			
1 Xã Thái Niên			
	Đoạn từ của UBND xã đến trường Tiểu học số 1	Đoạn từ của UBND xã đến trường Tiểu học số 3	Số thứ tự 43, mục 2 của phụ lục số V, VI, VII
Trung tâm cụm xã	Đoạn từ trường Tiểu học đến nhà bà Chắt	Đoạn từ trường Tiểu học số 3 đến nhà bà Chắt	Số thứ tự 46, mục 2 của phụ lục số V, VI, VII
2 Xã Xuân Giao			
	Đường Xuân Giao - Tầng Lòong (Tuyên Sơn Hà, Bản Dền - Thanh Phú, Sa Pa)	Đường Tỉnh lộ 152	Số thứ tự 73, 74, mục 2 của phụ lục số V, VI, VII
3 Xã Sơn Hà			
	Đường Sơn Hà - Tầng Lòong	Đường Tỉnh lộ 152	Số thứ tự 112, 113, 114, mục 2 của phụ lục số V, VI, VII
4 Xã Gia Phú			
4.1	Đường từ ngã ba chợ mới đi thôn Bản Bay	Đoạn giáp thôn Phú Xuân đến thôn Xuân Tư	Đường Tỉnh lộ 152, đoạn từ ngã 3 chợ mới thôn Phú Xuân đến ngã ba giao với đường Tỉnh lộ 152 đoạn từ giáp xã Xuân Giao đến hết đất Gia Phú (giáp huyện Sa Pa)
4.2	Đường đi Tả Thàng	Đoạn từ giáp xã Xuân Giao đến đường vào thủy điện Tả Thàng	Đường Tỉnh lộ 152, đoạn từ giáp xã Xuân Giao đến công vào nhà máy thủy điện Tả Thàng
			Số thứ tự 55, 56 mục 2 của các phụ lục số VIII, IX, X

III HUYỆN BẢO YÊN			
1 Thị trấn Phố Ràng			
	Đường bờ sông tổ 6B1, 6B2	Từ nhà ông Tuyết đến giáp đất trường THCS số 1	Từ nhà ông Tuyết đến giáp đất nhà bà Hải Chiến
2 Xã Bảo Hà			
2.1	Đường Bảo Hà đi Kim Sơn	Từ đầu cầu phía Kim Sơn đến cột mốc thị tứ (nhà Phú Hoà)	Từ đầu cầu phía Kim Sơn đến Ngã ba đường đi nhà Văn hóa bản Liên Hà 5
2.2	Đường Bảo Hà đi Hồng Bùn	Từ nhà ông Thúc Lục đến ngã ba nhà ông Cầu Hồ	Từ nhà ông Thúc Lục đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Chính (bản Liên Hà 1)
2.3	Đường Quốc lộ 279 đi Bảo Vinh	Từ ngã ba nhà ông Lạng đến cột mốc nhà Trúc Thơm	Đường QL 279 đi đồn công an mới, đoạn từ ngã ba nhà ông Lạng đến Đồn Công an mới
2.4	Đường T3	Từ đường T4 đến giáp bờ sông Hồng	Từ ngã ba nút giao đường từ nhà ông Lạng đi đồn Công an mới đến hết đất ông Nguyễn Văn Tình bản Bảo Vinh
2.5	Đường từ QL 279 đi vào UBND xã	Từ QL 279 đến giao với đường D1 (trụ sở UBND xã mới)	Từ QL 279 đến trụ sở UBND xã
IV HUYỆN MUỖNG KHƯƠNG			
1 Xã Bản Lầu			
1.1	Quốc lộ 4D	Từ hết đất nhà Dũng Phương đến hết đất nhà Thăng Hoa	Số thứ tự 12, 13, mục 6 của phụ lục số V, VI, VII
1.2		Từ hết đất nhà Thăng Hoa đến hết đất nhà Hải Tú	

1.3	Đường nội thị trung tâm xã	Từ cầu Na Pao đến phía sau phòng khám đa khoa theo trục đường mới mở	Từ cầu Na Pao đến cầu sau phòng khám đa khoa	Số thứ tự 15, mục 6 của phụ lục số V, VI, VII
2	Xã Bản Xen			
2.1		Từ hết đất nhà ông Hường (trừ vị trí 1) đến hết đất là ông Lưu Chín Đức thôn 11	Từ công trường cấp 2 đến hết đất nhà ông Lưu Chín Đức, thôn 11	Số thứ tự từ 24 đến 26 mục 6 của phụ lục số V, VI, VII
2.2	Đường Liên xã	Từ hết đất xưởng chè đến giáp xã Lùng Vai	Từ nhà bà Bức Sài đến giáp xã Lùng Vai	
2.3		Từ đất nhà ông Cai (đội 6) đến hết đất nhà ông Được (đội 9)	Từ nhà ông Cai (đội 9) đến hết đất nhà ông Được (đội 6)	
2.4		Đường từ sau UBND xã đi thôn Na Phá	Đường từ UBND xã đi thôn Na Phá - Suối Thầu	Số thứ tự 15 mục 6 của phụ lục số VIII, IX, X
3	Xã Nậm Chảy			
3.1	Đường Liên xã	Từ công đồn Biên phòng đến cột phát sóng Vinaphone	Từ đồn biên phòng đến ngã ba Nậm Chảy	Số thứ tự 57 mục 6 của phụ lục số V, VI, VII
3.2		Từ ngã ba Sán Lùng Phìn đến hết khu dân cư thôn Sán Lùng Phìn B	Từ ngã ba Sán Lùng Phìn đến hết khu dân cư thôn Sán Lùng Phìn	Số thứ tự 38 mục 6 của phụ lục số VIII, IX, X
4	Xã Cao Sơn			
	Tỉnh lộ 154	Từ hết đất nhà Lò Văn Sinh đến hết đất nhà ông Cư Bình	Từ hết đất nhà ông Lò Văn Sinh đến hết đất nhà ông Giảng Khoa	Số thứ tự 65 mục 6 của phụ lục số V, VI, VII
5	Xã La Pán Tẩn			
5.1	Tỉnh lộ 154	Từ ngã ba nhà ông Lò Đức Hùng đến hết đất nhà ông Sùng Lữ	Từ ngã ba nhà sàn đến hết đất nhà ông Giảng Vư	Số thứ tự 69 mục 6 của phụ lục số V, VI, VII
5.2	Đường Liên xã	Từ nhà ông Sùng Lữ đến đỉnh dốc đường vào trụ sở cũ UBND xã	Từ nhà ông Sùng Lệnh đến đỉnh dốc đường vào trụ sở UBND xã	Số thứ tự 70 mục 6 của phụ lục số V, VI, VII

5.3	Đường Liên xã	Từ nhà ông Sùng Di đến hết đất nhà ông Sùng Chín Pao (đường vào trụ sở cũ UBND xã	Từ nhà ông Sùng Di đến hết đất công trường tiểu học	Số thứ tự 72 mục 6 của phụ lục số V, VI, VII
5.4		Từ cách đường tỉnh lộ ĐT 154 là 85m đến thôn Tín Thàng	Từ nhà ông Giảng Vàng đến thôn Tín Thàng	Số thứ tự 53 mục 6 của phụ lục số VIII, IX, X
6	Xã Dìn Chìn			
6.1	Quốc lộ 4	Từ đất nhà ông Ma Seo Sinh đến hết đất nhà ông Sùng Seo Dìn (thôn Lùng Sán Hồ)	Từ đất nhà ông Vàng Seo Hòa đến hết đất nhà ông Sùng Seo Dìn (thôn Lùng Sán Chồ)	Số thứ tự 84 mục 6 của phụ lục số V, VI, VII
6.2		Từ nhà ông Ma Lữ Pao (Dìn Chìn 1) đến hết đất nhà ông Lý Xuân Thảng (thôn Ngải Thầu 2)	Từ nhà ông Ma Lữ Pao (Dìn Chìn 1) đến hết đất nhà ông Sùng Seo Dìn (thôn Ngải Thầu 2)	Số thứ tự 86 mục 6 của phụ lục số V, VI, VII
6.3	Đường liên thôn	Đọc hai bên đường từ nhà ông Vàng Phà Đông (thôn Lò Sừ Thàng) đến hết đất nhà ông Lò Seo Vàng (thôn Na Cồ)	Đọc hai bên đường từ nhà ông Vàng Phà Sương (thôn Lò Sừ Thàng) đến hết đất nhà ông Ma Seo Phừ (thôn Na Cồ)	Số thứ tự 88 mục 6 của phụ lục số V, VI, VII
7	Xã Tả Gia Khâu			
	Đường liên thôn	Từ ngã ba rẽ đi Si Ma Cai qua chợ Tả Gia Khâu đến hết đất nhà ông Gioảng Chừ Dìn	Từ ngã ba rẽ đi Si Ma Cai qua chợ Tả Gia Khâu đến hết đất nhà ông Ma Phừ Dìn	Số thứ tự 89 mục 6 của phụ lục số V, VI, VII
8	Xã Tả Ngải Chồ			
	Từ đối diện UBND xã Tả Ngải Chồ (thôn Tả Lủ) cách Mường Khương - Pha Long 40 m đến Bản Phó	Từ đối diện UBND xã Tả Ngải Chồ (thôn Tả Lủ) cách Mường Khương - Pha Long 40 m đến Lùng Vùi		Số thứ tự 62 mục 6 của phụ lục số VIII, IX, X
IV	THÀNH PHỐ LÀO CAI			
1	Phường Bắc Lệnh			

1.1	Các đường nhánh thuộc tiểu khu 11		Các phố Lưu Hữu Phước (L4), Đỗ Nhuận (L3)	Số thứ tự 422, mục 5 của phụ lục số II, III, IV
1.2	Tiểu khu số 12	Các đường thuộc tiểu khu đô thị số 12	Các phố Lê Thiết Hùng (L2), Lý Thường Kiệt (T1), Lý Nhân Tông (T15)	Số thứ tự 423, mục 5 của phụ lục số II, III, IV
1.3	Khu dân cư B6	Các đường thuộc khu dân cư B6	Các phố Nguyễn Thế Lộc (D15), Phan Huy Ích (D14), Nguyễn Danh Phương (D16), Phùng Chí Kiên (T3), Lê Văn Thịnh (T13)	Số thứ tự 430, mục 5 của phụ lục số II, III, IV
1.4	Đường T3	Từ phố Mỏ Sinh đến đại lộ Trần Hưng Đạo	Đường Phùng Chí Kiên	Số thứ tự 432, mục 5 của phụ lục số II, III, IV
2	Phường Pom Hán			
2.1	Đường nói	Từ phố Hoàng Quốc Việt qua công trường Lý Tự Trọng đến chân đồi truyền hình	Đường Nguyễn Bạc	Số thứ tự 529, mục 5 của phụ lục số II, III, IV
2.2	Đường vào nhà máy xi măng	Từ ngã ba Bền Đá đến hết địa phận xã Cam Đường	Đường Trần Văn Nô	Số thứ tự 449, mục 5 của phụ lục số II, III, IV
2.3	Đường B (Na Ít)	Từ phố Hoàng Sào đến phố Tân Tiến	Đường Võ Văn Tần	Số thứ tự 451, mục 5 của phụ lục số II, III, IV
2.4	Đường vào tổ 14 (tổ 7b) qua Xí nghiệp môi trường	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến hết đường	Đường Nguyễn Xi	Số thứ tự 457, mục 5 của phụ lục số II, III, IV
2.5	Đường sau Xí nghiệp môi trường	Từ đường Lý Tự Trọng đến Bưu điện Cam Đường	Đường Vũ Văn Mật	Số thứ tự 459, mục 5 của phụ lục số II, III, IV
2.6	Đường xóm tổ 14 (tổ 7b cũ)	Từ đường vào Xí nghiệp môi trường đến kho vật tư ông Trung Thế	Đường Hoàng Công Chất	Số thứ tự 460, mục 5 của phụ lục số II, III, IV
2.7	Đường lên đài truyền hình	Từ phố Hoàng Sào đến hết đường	Đường Mã Văn Sơn	Số thứ tự 464, mục 5 của phụ lục số II, III, IV

PHỤ LỤC SỐ XIX
BÁI BỔ GIÁ ĐẤT CỦA CÁC KHU VỰC, TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG,
NGÕ PHỐ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số: 110/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Số thứ tự trong các phụ lục kèm theo Nghị quyết số 34/2014/NQ-UBND	Tên đường phố, ngõ phố	Mức xác định (từ... đến...)
I	HUYỆN BẢO THẮNG		
	Thị trấn Phong Hải		
	Số thứ tự 102, mục 2 của phụ lục số II, III, IV	Đường Phong Hải đi Thái Niên từ nhà ông Thủy đến giáp đất Thái Niên	
II	HUYỆN BẢO YÊN		
1	Xã Bảo Hà		
1.1	Số thứ tự 19, mục 4 của phụ lục số V, VI, VII	Đường T4	Từ giáp đường T1 đến ngã ba T3
1.2	Số thứ tự 20, mục 4 của phụ lục số V, VI, VII	Đường D1	Cầu Bảo Hà-Kim Sơn đến giao đường T3
III	HUYỆN BÁT XÁT		
2	Trung tâm cụm xã Y Tý		
2.1	Các số thứ tự 12, 13, mục 3 của phụ lục số V, VI, VII	Tuyến N1	Tuyến N1 cụm Y Tý
2.2		Tuyến N3	Tuyến N3 cụm Y Tý
1	Xã Bản Qua		
1.1	Các số thứ tự từ 55 đến 70, mục 3 của phụ lục số V, VI, VII	Tuyến T1	Từ đường T3 đến đường T5
1.2		Tuyến T1	Từ đường T6 đến đường T9
1.3		Tuyến T2	Từ đường T3 đến đường T5 qua ngã tư hướng về T6
1.4		Tuyến T2	Từ đường T9 đến đường T10

1.5		Tuyến T3	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T2	
1.6		Tuyến T3	Từ đường T9 đến đường T10	
1.7		Tuyến T4	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T2	
1.8		Tuyến T4	Từ đường T6 đến đường T10	
1.9		Tuyến T5	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T6	
1.10		Tuyến T5	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T10	
1.11	Số thứ tự từ 55 đến 70, mục 3 của phụ lục số V, VI, VII	Tuyến T6	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T5	
1.12		Tuyến T6	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T1	
1.13		Tuyến T7	Từ đường T1 đến đường T4	
1.14		Tuyến T8	Từ đường T1 đến đường T4	
1.15		Tuyến T9	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến ngã ba giữa đường T1 và T2	
1.16		Tuyến T10	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến cầu bê tông qua suối Bản Qua (trong phạm vi quy hoạch khu TĐC)	
IV		HUYỆN MUỜNG KHUỜNG		
		Xã Bản Lầu		
		Số thứ tự 12, mục 6 của Phụ lục số VIII, IX, X		
V		THÀNH PHỐ LÀO CAI		
1	Phường Pom Hân			
1.1	Số thứ tự 463, mục 5 của phụ lục số II, III, IV	Đường vào chợ tổng hợp	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến đường sau XN môi trường	
1.2	Số thứ tự 492, mục 5 của phụ lục số II, III, IV	Ngõ xóm 1 tổ 25 (tổ 5B cũ)	Từ đường D2 vào nhà ông Thu tổ 25 (tổ 5B cũ)	

1.3	Số thứ tự 509, mục 5 của phụ lục số II, III, IV	Ngõ xóm 1 tổ 9 (tổ 42 cũ)	Từ đường C-KT vào nhà bà Đào tổ 9 (tổ 42 cũ)
1.4	Số thứ tự 510 mục 5 của phụ lục số II, III, IV	Ngõ xóm 1 tổ 11 (tổ 40A cũ)	Từ đường C-KT vào nhà ông Dạn tổ 11 (tổ 40A cũ)
1.5	Số thứ tự 523, 524 mục 5 của phụ lục số II, III, IV	Ngõ xóm 1 tổ 11 (tổ 40C cũ)	Từ đường C chợ đi vào nhà bà Thơm tổ 11 (tổ 40C cũ)
1.6		Đường QH tổ 11 (tổ 40c cũ)	Hai tuyến đường nối từ đường CKT đến hết đường
2	Số thứ tự từ 1 đến 9, mục 5 của phụ lục số VIII, IX, X	Các khu vực còn lại không thuộc đất ở đô thị thuộc các phường Duyên Hải, Phố Mới, Nam Cường, Thống Nhất, Xuân Tăng, Pom Hán, Bắc Cường, Bắc Lệnh, Bình Minh	
VI	HUYỆN VĂN BÀN		
	Xã Tân Thượng		
	Các số thứ tự 30, mục 9 của phụ lục số V, VI, VII	Quốc lộ 279	Từ ranh giới Tân An - Tân Thượng đến nhà ông Nguyễn Văn Tuấn thôn Ngâm Thín